



yī kè
一刻

noun (time) · a moment; a quarter hour

Example Sentences

Nà yī kè tā gǎn dào wú bǐ xìng fú
那一刻，他感到无比幸福。

At that moment, he felt extremely happy.

Tā měi yī kè dōu zài xiǎng niàn tā
他每一刻都在想念她。

He misses her every moment.

Trace each character, then write the word on your own.

一	一	一	一																	
刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻										